

VĂN HÓA - LỊCH SỬ

NGUỒN GỐC TỪ KÉP HÁN VIỆT - VIỆT ĐỒNG NGHĨA

Đinh Văn Tuấn*

Trong tiếng Việt từ xưa đến nay có một kiểu dùng từ rất đặc biệt và khác thường mà người Việt đã tạo ra và sử dụng, đó là những từ kép Hán Việt-Việt đồng nghĩa. Chúng là sự kết hợp của hai từ có nguồn gốc khác nhau, một là từ gốc Hán (đọc theo âm Hán-Việt) và một là từ (gốc) Việt, nhưng về nghĩa chúng lại giống hoặc gần giống nhau. Thí dụ như: **trụ cột**, **hương thơm**, **vụ việc**, **di dòi**... Có thể hiện tượng này rất hiếm xảy ra trong các ngôn ngữ trên thế giới. Ngay trong tiếng Việt cũng còn có một số từ *ghép Việt-Việt đồng nghĩa* còn lưu lại như *xe cộ*, *bếp núc*, *chó má*, trong đó gồm một từ Việt *ghép* cùng với một từ đồng nghĩa là từ Việt cổ nay không còn dùng, hiểu được nghĩa nữa nhưng từ Việt cổ này (từ tố mất nghĩa) vẫn có thể hiểu được nghĩa qua phương ngữ hoặc tiếng của các dân tộc thiểu số gần gũi với người Việt như *cộ*, *núc*, *má* (xin xem chi tiết trong [41]) hoặc có khi chỉ là sự ghép đôi 2 tiếng địa phương khác nhau nhưng đồng nghĩa như *to lớn*, *bông hoa*, *màn mừng*..., dù sao, đây không phải là một dạng từ kép đồng nghĩa có nguồn gốc từ hai dân tộc khác biệt nhau về địa lý, văn hóa, ngôn ngữ như với loại từ kép Hán Việt-Việt đồng nghĩa. Các nhà nghiên cứu tiếng Việt vẫn chưa thống nhất tên gọi loại từ này nên đã gọi tên khác nhau tùy từng quan điểm: là *từ ghép đẳng lập* [7, 41] (vẫn được dùng trong giới ngữ học trong và ngoài nước), *từ đôi Hán-Việt và Nôm* [14], *từ ghép láy nghĩa* [43], hay là *từ ghép song tiết đẳng lập* [47]... Loại từ này đã gây ngạc nhiên, lúng túng cho các nhà nghiên cứu tiếng Việt (có khi còn bị chế giễu nữa như cách gọi chữ đôi “*ba rọi*” [31], *từ ghép “nói lắ”* [7]). Cho đến nay, các nhà ngữ học Việt Nam hầu như mới chỉ phân loại, mô tả mà chưa tìm hiểu tường tận và giải thích thỏa đáng về nguồn gốc của chúng. Một trong những ý kiến đáng chú ý về từ kép Hán Việt-Việt đồng nghĩa này là ý kiến của Lê Xuân Mậu trong bài viết “*Chuyện lai ghép từ Hán-Nôm*”, tác giả đã dẫn giải và biện hộ cho từ loại này như sau: “Nhiều người đã phát hiện hình thức lai ghép mà họ coi là “*thừa*” và “*mách quẻ*” vì chữ không ra chữ, Nôm không ra Nôm. Đó là những hình thức như in ấn, ca hát, lý lẽ. Thật ra ở hình thức lai ghép này có nhiều cái “*lý*” ngôn ngữ học rất đặc sắc. Giáo sư Hoàng Xuân Hãn cho rằng vì chú ý đến âm hưởng, đến nhạc tính khi đặt câu, dùng từ đã tạo ra “*từ đôi*” chỉ có một âm có nghĩa, âm kia thì không thêm một ý nào. Đó cũng là trường hợp “*chấp một âm ta với một chữ Nho*, mà hai chữ cũng đồng một nghĩa như tùy theo, thờ phụng, thì giờ,

* Thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai.

danh tiếng... chữ đơn âm tiết dễ thoảng qua tri giác, chữ kép dễ gây chú ý hơn, giúp ta dễ hiểu câu hơn”. Điều đó cũng giải thích việc thêm một âm Nôm “dịch” luôn “chữ” đi trước để thành từ kép. Theo tôi, còn phải thêm rằng khi đặt hai âm “Nôm” - “chữ” đồng nghĩa bên nhau để tạo thành một từ, người Việt cũng chỉ thực hiện một kiểu ghép đẳng lập: Ghép hai từ gần nghĩa để tạo ra một từ ghép có tính khái quát, tổng hợp. Lý lẽ, ca hát, in ấn không còn giữ nghĩa của các từ đơn tiết Nôm, Hán nữa... Cũng có khi tạo từ như thế người ta đã tạo ra một sắc thái nghĩa riêng... Hơn nữa đây có thể là do thói quen gắn “Nôm” với “chữ” (khi có thể được) để bà con bình dân dễ hiểu.” [31].

Nhưng xem ra cách lý giải này của GS Hoàng Xuân Hãn và Lê Xuân Mậu mới chỉ nhìn thấy những cảnh ngọn, là những yếu tố phụ (thuận tai, dễ nhớ, tạo sắc thái nghĩa mới). Hơn nữa, những yếu tố này cũng có thể dùng để giải thích cho những loại từ song âm khác (khuyên hướng song âm tiết phát triển dồi dào hơn đơn âm tiết), thí dụ: từ ghép Hán Việt-Hán Việt đồng nghĩa như oán hận, khảo sát, tranh đấu hay từ ghép Việt-Việt đồng nghĩa như dơ bẩn, đen tối, che chắn... chứ chưa tìm ra được gốc rễ, nguyên nhân thực sự đã tạo ra những từ kép Hán Việt-Việt đồng nghĩa.

Chúng tôi đã tìm hiểu, khảo sát loại từ kép Hán Việt-Việt đồng nghĩa trong tiếng Việt qua các văn bản chữ Nôm và Quốc ngữ, các tự điển, tự vị xưa và nay rồi so sánh, sắp xếp và phân loại theo từng thời kỳ lịch sử và đã tìm thấy được những sự trùng hợp không ngờ giữa những từ kép Hán Việt-Việt đồng nghĩa này với những dạng song ngữ Hán-Nôm có trong các sách học chữ Hán bằng văn vần như *Tam thiên tự giải âm*, *Ngũ thiên tự*, *Thiên tự văn giải âm* (*Nhất thiên tự*)... Làm sao có thể giải thích được hiện tượng này? Có rất nhiều chứng cứ cho thấy những từ kép Hán Việt-Việt đồng nghĩa chỉ xuất hiện sau khi các sách trên ra đời chứ trước đó chúng chưa xuất hiện, điều này chứng tỏ có một mối liên quan mật thiết với việc học chữ Hán từ xưa đến nay, trong quá trình học thuộc lòng chữ Hán thông qua âm Hán Việt và tiếng Việt, người Việt khi nói hay viết đã tự động dùng nguyên dạng song ngữ có sẵn để diễn đạt ý niệm mới nào đó. Đây chính là nguyên nhân sâu xa, quan trọng làm phát sinh, phát triển số lượng từ kép Hán Việt-Việt đồng nghĩa trong tiếng Việt ngày càng nhiều hơn qua thời gian. Khi gọi là từ **kép** Hán Việt-Việt đồng nghĩa chúng tôi muốn nhấn mạnh ý nghĩa “kép” để nêu bật kiểu cặp đôi của 2 từ đồng nghĩa Hán Việt và Việt đã hiện diện sẵn trong các bài học từ vựng song ngữ Hán-Việt hay các sách học chữ Hán giải âm được dân chúng khai thác và sử dụng chứ không dùng ý nghĩa “ghép” như một chủ ý kết hợp 2 từ đồng nghĩa không thông qua các dạng song ngữ sẵn có như trên và để phân biệt, chúng tôi sẽ gọi những kiểu **ghép** này là từ **ghép** Hán Việt-Hán Việt đồng nghĩa và từ **ghép** Việt-Việt đồng nghĩa.

Trước khi đi sâu vào khảo sát, chúng ta nên phân biệt một số trường hợp tưởng như là những *từ kép Hán Việt-Việt đồng nghĩa* nhưng thật ra lại là những *từ ghép Hán Việt-Hán Việt đồng nghĩa* (kết hợp này vẫn thường thấy trong tiếng Hán như *hận thù, tranh đấu, hoan hỷ*), thí dụ như: *gia thêm = gia thêm; thăm xét = thăm sát; tích chứa = tích trữ*... Những trường hợp trên (*thêm = thêm, sát = xét, trữ = chứa*) theo quan điểm ngữ âm lịch sử là do sự biến đổi ngữ âm từ âm Hán-Việt sang âm Hán-Việt được Việt hóa về âm đọc (đọc trại (chệch) âm, có khi đổi âm vì kỵ húy) hay kể cả những âm tiền (cổ) Hán Việt (có trước khi hình thành âm Hán Việt - trước thời Đường) [10, 30, 40, 41, 43] nên dễ nhận lầm là *từ kép Hán Việt-Việt đồng nghĩa*. Đôi khi xảy ra một số trường hợp thú vị như: *di dời, mùi vị*, hóa ra sau khi nhận diện, các từ *dời, mùi* lại chính là âm cổ Hán-Việt của chính *di, vị*, như thế các từ kép này lại trở thành từ láy Hán-Việt: *di di, vị vị*! Tuy nhiên chúng tôi vẫn thu thập, ghi nhận những từ kép thuộc loại này để vừa làm tiêu chuẩn khảo sát vì xét thấy người Việt xưa chưa có quan niệm gì về ngữ âm lịch sử nên khi dùng một từ để giải âm, giải thích chữ Hán thì có lẽ tiền nhân chỉ biết đó là tiếng Việt, quốc âm (không phải là âm Hán-Việt) mà thôi và vừa để chứng minh cho ngay cả những *từ ghép Hán Việt-Hán Việt đồng nghĩa* cũng phần nào xuất phát từ việc học chữ Hán.

Còn một điểm nữa cũng cần lưu ý, đó là hiện tượng từ kép bị đảo lộn qua lại về trật tự các thành tố của từ. Trường hợp này vẫn thường xảy ra trong tiếng Việt với nhiều kiểu loại từ khác nhau, có thể là vì nhu cầu tâm lý muốn “Việt hóa về mặt ngữ pháp” các từ ghép gốc Hán như: *cáo tố → tố cáo; nhiệt náo → náo nhiệt; lợi quyền → quyền lợi*... hay có khi chỉ vì thuận tai, thuận miệng khi nói năng hoặc vì nghệ thuật dùng từ khi viết văn, làm thơ, phú như: *trụ cột = cột trụ; hương quê = quê hương; hiển dăng = dăng hiển*..., nhưng về mặt ngữ pháp chúng vẫn có ý nghĩa, chức năng như nhau. Do vậy những *từ kép Hán Việt-Việt đồng nghĩa* mà chúng tôi đang khảo sát dù ở trật tự nào đi nữa, căn bản vẫn là những hình thức song ngữ Hán-Nôm, từ kép Hán Việt-Việt cho nên chúng tôi sẽ chọn lựa những từ kép có trật tự đảo lộn này để làm bằng chứng có giá trị tương đồng với *từ kép Hán Việt-Việt đồng nghĩa*.

I. Từ kép Hán Việt-Việt đồng nghĩa theo các thời kỳ lịch sử

A. Thời kỳ từ thế kỷ XIII-XVI

Qua sự khảo sát chưa đầy đủ (chúng tôi chưa có đủ điều kiện để có thể thu thập toàn bộ cứ liệu liên quan) các văn bản chữ Nôm và Quốc ngữ, ở giai đoạn thế kỷ XIII-XVI (cho đến nay, chỉ còn lưu truyền lại những tác phẩm viết bằng chữ Nôm ở thế kỷ XIII, trước đó chưa tìm thấy một văn bản chữ Nôm nào) trong tiếng Việt đã xuất hiện 2 *từ kép Hán Việt-Việt đồng nghĩa* trong 2 bài phú [21] của Trần Nhân Tông, *Cư trần lạc đạo phú* có 1 từ kép: *thân mình* (H6, c.25) và *Đặc thú lâm tuyền thành đạo ca* có

1 từ kép: thờ **phụng** (c.21). Sang thế kỷ XV, trong *Quốc âm thi tập* [70] của Nguyễn Trãi thấy có 3 từ kép: tỏ **tường** (B79, c.3), **nguyện** xin (B107, c.7), **khhiêm** nhường (B113, c.7); trong *Hồng Đức quốc âm thi tập* [57] có 2 từ kép: **hương** quê (*Động Đình thu nguyệt*), **sâm**⁽¹⁾ hợp (*Hề ốc*). Tới thế kỷ XVI, trong *Bạch Vân am thi tập* [12] của Nguyễn Bỉnh Khiêm thấy dùng 6 từ kép: đồng **tiền** (B5), **ngu** đại (B22), gửi **thác** (B152), **hiên** lành và ngày **si** (B94), đối **trá** (B160); trong *Tân biên Truyền kỳ mạn lục* [20] của Nguyễn Thế Nghi có 3 từ kép: Dấu **tích** (*Nam Xương nữ tử truyện*), **xâm** lẩn (*Lệ Nương truyện*), **quái** gỡ (*Tản Viên từ phán sự lục*).

B. Thời kỳ thế kỷ XVII qua tự điển Việt-Bồ-La [4] năm 1651 của Alexandre de Rhodes

Cốt xương = xương cốt	Giảm bớt	Hương thơm
Kỳ hẹn (kỳ hạn)	Màu sắc	Nhược bằng
Sinh đẻ	Thôn làng	Tích vết = vết tích
Trí khôn	Trụ cột	Tưởng nhớ

Riêng 2 từ kép can **gián**, kiện **cáo** tuy không thấy có trong tự điển Việt-Bồ-La nhưng đã có trong tập *Lịch sử nước Annam* [13] viết tay năm 1659 của Bento Thiện.

(Lưu ý: Từ đây trở đi, chúng tôi sẽ viết những từ kép đang khảo sát đúng chính tả tiếng Việt hiện đại dù trong các tự điển, tự vị, văn bản chữ Nôm xưa đã ghi lại theo lối ký âm thời chữ Quốc ngữ sơ kỳ hay theo âm đọc thời xưa).

Nhận xét chung: Từ thế kỷ XIII đến thế kỷ XVII, số lượng từ kép Hán Việt-Việt đồng nghĩa bắt đầu xuất hiện lẻ tẻ nhưng ngày càng tăng lên theo thời gian. Ở giai đoạn này không thấy trong thư tịch Việt Nam nói gì đến các sách học chữ Hán song ngữ Hán-Nôm giải âm (cũng có thể có nhưng đã bị thất truyền? sách *Chỉ nam ngọc âm giải nghĩa* viết theo thể lục bát có thể ra đời ở thời điểm này nhưng vì nó chú trọng vào sự giải thích dài lời nên không thấy giống với hình thức “giải âm” dễ ghi nhớ như *Tam thiên tự*: “Thiên trời, địa đất, cử cất, tôn còn...” nên không dùng để tham khảo được) nhưng qua bài *đồng dao* xưa liên quan đến việc học chữ Hán như:

“Cục ta cục tác,	Chữ hợi là lợn.
Chữ kê là gà	Vừa cao vừa lớn,
Giữ cửa giữ nhà,	Chữ tượng là voi.
Chữ khuyển là chó.	Ăn trâu đỏ môi,
Bắt chuột bắt bọ,	Chữ Phật là Bụt.
Chữ miêu là mèo.	Ngồi cao tốt bạc,
Ăn cám ăn bèo,	Chữ vương là vua...” [48]

ta có thể phần nào xác định được nguyên nhân chính của sự xuất hiện từ kép Hán Việt-Việt đồng nghĩa ở thời sơ kỳ (trước khi xuất hiện các sách giải

âm như *Tam thiên tự*) đó là: vai trò quan trọng của việc học chữ Hán với âm Hán-Việt thông qua tiếng Việt bằng cách học thuộc lòng các bài soạn tự vựng Hán-Việt căn bản do các thầy đồ làm ra, hay có thể từ các bài *đồng dao* dạy chữ Hán chủ yếu bằng truyền miệng đã làm phát sinh, phát triển những loại từ đặc biệt này trong tiếng Việt.

C. Thời kỳ sau tự điển Việt-Bồ-La và trước tự điển Anamitico-Latinum của Pigneau de Béhaine [56] năm 1772-1773

Có một số từ *kép* Hán Việt-Việt *đồng nghĩa* đã xuất hiện trong ca dao Việt Nam như: **tổng** đưa, **phân** chia, **tính toán**, **sợ hãi**, **sum** vầy [36] mà tự điển Việt-Bồ-La không ghi nhận, nhưng tự điển Anamitico-Latinum của P. Béhaine lại có. Do ca dao được truyền miệng từ đời này sang đời khác nên rất khó xác định về thời điểm, cho nên chúng tôi tạm cho vào thời kỳ cuối thế kỷ XVII, nửa đầu thế kỷ XVIII. Cũng còn có một số từ *kép* như: **Tụ** họp (tụ hiệp), **luận** bàn = bàn **luận**, **cảm** (cảm) mến, **yến** tiệc = tiệc **yến** chỉ có trong tự vị của P. Béhaine nhưng trước đó chưa tìm thấy trong các cứ liệu hay truyền khẩu nên chúng tôi cũng để vào thời kỳ này, dĩ nhiên những từ *kép* trên đây, chúng phải có trước rồi P. Béhaine mới có thể ghi nhận trong tự vị.

Đặc biệt là trong *Chinh phụ ngâm khúc* [45] tương truyền là của nữ sĩ Đoàn Thị Điểm (1705-1748) diễn âm có 2 từ *kép* **tiễn** đưa (c.14), **cách** ngăn (c.55) [dù từ Phan Huy Chiêm (1926) đến GS Hoàng Xuân Hãn (1953) [21], Nguyễn Văn Xuân (1972) [51]... đã từng khảo chứng, giành lại tác quyền diễn âm cho Phan Huy Ích nhưng vì đến tận ngày nay những nỗ lực trên vẫn chưa được giới nghiên cứu Hán Nôm nhất trí, đồng thuận chứng tỏ còn nhiều khúc mắc chưa thông, nên chúng tôi vẫn tạm chấp nhận là của Đoàn Thị Điểm] và trong truyện Nôm *Hoa tiên truyện* [50] của Nguyễn Huy Tự (1743-1790) có 2 từ *kép* **bụi trần** (c.99), **phô** bày (c.995) [theo Sài Phi Thư Trang trong bài viết “Bốn vấn đề văn bản học của *Hoa tiên*”, tác giả đã nhìn nhận: “Theo kết quả nghiên cứu của nhiều người, thì Nguyễn Huy Tự đã viết tập truyện khoảng giữa thế kỷ XVIII, từ năm 1759 (năm ông tới Thăng Long) đến năm 1768 (năm ông được bổ nhiệm làm quan ở Sơn Tây)” [2] những từ *kép* trên không thấy có trong tự vị của P. Béhaine và theo chúng tôi chúng cũng thuộc vào thời kỳ nửa đầu thế kỷ XVIII trước tự vị của P. Béhaine 1772-1773.

D. Thời kỳ xuất hiện sách Tam thiên tự giải âm, Ngũ thiên tự, Thiên tự văn giải âm từ nửa cuối thế kỷ XVIII cho đến cuối thế kỷ XIX

Mỗi khi nhắc đến các loại sách học chữ Hán thời xưa, dĩ nhiên không thể không kể ra các sách tiêu biểu và trọng yếu, rất phổ biến cho người mới học chữ Hán và được tái bản nhiều lần bằng chữ Nôm và chữ Quốc ngữ mãi cho đến cuối thế kỷ XX và đầu thế kỷ XXI, đó là: *Tam thiên tự giải âm*, *Ngũ thiên tự*, *Thiên tự văn giải âm* (*Nhất thiên tự*). Các sách khác như *Nhật*

dụng thường đàm, *Tự Đức thánh chế tự học giải nghĩa ca*, *Đại Nam quốc ngữ*... không được phổ biến bằng do đó chúng tôi chỉ dùng những sách này để khảo sát và lấy làm những chứng cứ quan trọng liên quan đến từ kép *Hán Việt-Việt đồng nghĩa* [các sách tham khảo chính: 15, 16, 29, 37, 60, 61, 73]. Trước hết, cần xem xét qua về thời điểm xuất hiện của các sách học chữ Hán giải âm.

Về cuốn *Tam thiên tự giải âm*, theo nghiên cứu của Tiến sĩ Hoàng Hồng Cẩm trong bài viết “Về cuốn *Tam thiên tự* do Ngô Thì Nhậm soạn” đã đưa ra dẫn chứng: “Theo Ngô gia thế phả thì năm 16 tuổi Ngô Thì Nhậm đã soạn sách dưới sự hướng dẫn của cha là Ngô Thì Sĩ” và đi đến nhận định: “Ngô Thì Nhậm đã soạn sách *Tự học toàn yếu* (tức sách *Tam thiên tự giải âm*) trong thời điểm, chỉ ít cũng là từ lúc còn trẻ, khoảng năm 16 tuổi như thông tin trong Ngô gia văn phái; rồi lúc vào làm quan trong triều, ông lại có dịp tìm tòi, học hỏi thêm, cả thu nhặt tài liệu lẫn trao đổi trực tiếp với các đồng liêu tiền bối, sau đó mới phiên âm giải nghĩa để soạn thành sách. Số lượng chữ được Ngô Thì Nhậm biên soạn là ba nghìn chữ... Theo Hoàng Lê nhất thống chí, thì khoảng năm Canh Tý, niên hiệu Cảnh Hưng 41 (1780), Tiến sĩ Ngô Thì Nhậm được chúa Trịnh Sâm giao cho làm Tuy giảng cho Thế tử Trịnh Tông ở trong phủ chúa. Như vậy, thì rất có thể, trong khoảng thời gian này, do phải soạn sách để giảng dạy cho Thế tử Tông, Ngô Thì Nhậm đã kết hợp biên soạn và hoàn thành việc đưa in sách *Tự học toàn yếu* (tức *Tam thiên tự giải âm*) như đã nói trong bài tựa. Và nếu đúng, thì đây cũng chính là thời điểm cuối thế kỷ XVIII như cụ Trần Văn Giáp đã ghi theo truyền văn” [3]. Như vậy theo nghiên cứu trên, *Tam thiên tự* đã được chính Ngô Thì Nhậm (1746-1803) soạn thảo lần đầu tiên vào năm ông mới 16 tuổi (1762). Nếu đúng như vậy sách này đã ra đời trước tự điển *Anamitico-Latinum* do P. Béhaine viết tay vào năm 1772-1773 khoảng 10 năm, một khoảng thời gian khá dài cho việc du nhập các kiểu song ngữ Hán-Nôm giải âm từ *Tam thiên tự* vào tiếng Việt (chắc hẳn ở thời kỳ đầu *Tam thiên tự* đã được truyền tay, truyền khẩu trong giới học trò và phổ biến trong dân gian), điều này phù hợp với phát hiện của chúng tôi: Trong tự vị của P.Béhaine đã thấy ghi nhận khoảng 17 từ kép *Hán Việt-Việt đồng nghĩa* giống nguyên mẫu trong *Tam thiên tự* (xin xem phần sau) nhưng lại không hề thấy ở giai đoạn trước đó (thế kỷ XIII-XVII).

Về sách *Ngũ thiên tự*, từ trước tới nay các nhà nghiên cứu Hán Nôm vẫn chưa xác định được tác giả và niên đại. Nói chung chỉ cho sách này ra đời sau *Tam thiên tự*, khoảng thế kỷ XIX. Nhưng theo Trần Doãn Cương quê tại xã Kim Lộc, huyện Can Lộc, tỉnh Hà Tĩnh là hậu duệ đời thứ 10 của cụ Trần Doãn Tư đã cho biết: “Theo gia phả họ Trần Doãn tại làng Yên Tràng, xã Kim Lộc, huyện Can Lộc, tỉnh Hà Tĩnh thì cụ Trần Doãn Tư là tác giả cuốn *Ngũ thiên tự*. Hiện phần mộ của cụ vẫn an táng tại xã Kim Lộc trên bia mộ vẫn ghi rõ. Ở sách “*Lịch sử Hà Tĩnh*” tập I, Nhà xuất bản Chính

trị Quốc gia cũng ghi: *Cụ Trần Doãn Tư là tác giả cuốn Ngũ thiên tự... Ông Trần Doãn Tư chiêu mộ quân chống Tây Sơn, sau khi thất bại ông bị bắt giam 6 tháng, trong thời gian ở tù ông đã viết cuốn Ngũ thiên tự trình lên nhà vua rồi được tha bổng.* [23]. Như vậy, trong giới hạn tài liệu hiện có, ta có thể tạm tin rằng sách *Ngũ thiên tự* đã được Trần Doãn Tư biên soạn (hoặc biên tập lại) vào khoảng sau khi nhà Tây Sơn (1788) xuất hiện và sau sách *Tam thiên tự* (1780).

Còn về sách *Thiên tự văn giải âm* thì vẫn chưa xác định được ai là tác giả và niên đại ra đời. Theo Kiều Thu Hoạch giới thiệu trong *Lý Văn Phúc, Ngọc Kiều Lê tân truyện* [27] đã cho biết Lý Văn Phúc (1785-1849) từng biên soạn *Thiên tự văn diễn âm* theo thể lục bát vào đời Nguyễn. Viện Nghiên cứu Hán Nôm có lưu trữ, liệt kê sách *Thiên tự văn giải âm* ký hiệu AB. 227, AB. 91, in năm *Thành Thái Canh Dần (1890)* cũng theo thể lục bát, có lẽ đây là bản chữ Nôm sớm nhất còn lại, nhưng không biết có phải là cùng một sách hay không, dù sao thì *Thiên tự văn giải âm* chỉ xuất hiện vào cuối thế kỷ XIX, sau sách *Ngũ thiên tự*.

1. Những từ kép Hán Việt-Việt đồng nghĩa có trong *Tam thiên tự* và *Anamitico-Latinum* của Pigneau de Béhaine⁽²⁾

Ca hát	Lý lẽ
Danh tiếng	Mưu chước
Đoạn dứt = dứt đoạn	Nghi ngờ
Gia thêm (gia thêm)	Phức thom = thom phức
Giải (giới) răn	Tà vạy
Hoàn trả	Thoát khỏi
Kính nể	Tư riêng = riêng tư
Kỵ kiêng = kiêng kỵ	Xướng hát
Mê say = say mê	

2. Những từ kép Hán Việt-Việt đồng nghĩa có trong *Tam thiên tự* và *Đại Nam quốc âm tự vị* của Huỳnh Tịnh Paulus Của [25]

Bạch trắng = trắng bạch	Hiếu thảo
Bao bọc	Hung dữ
Dụ dỗ	Kỳ lạ = lạ kỳ
Dư thừa	Nhấn nhện
Giả dối = dối giả	Lao nhọc
Giáng xuống	Lão già
Lực sức = sức lực	Tùy theo
Phát ra	Tụng kiện = kiện tụng
Quy về	Ước mong
Thăm xét (thăm sát)	Xác thật (xác thực)
Thieu đốt	

3. Những từ *kép Hán Việt-Việt* đồng nghĩa có trong *Tam thiên tự* và *Annamite-Français* của Génibrel [26]

Chính ngay = ngay **chính** **Tích** chứa (tích trữ)
Luyện rèn = rèn **luyện** **Tinh** ròng
Phụ giúp **Thì** giờ (thời giờ)

4. Những từ *kép Hán Việt-Việt* đồng nghĩa có trong *Ngũ thiên tự* và *Đại Nam quốc âm tự vị* của Huỳnh Tịnh Paulus Của⁽³⁾

Binh lính **Tiến** dâng = dâng **tiến**
Đảng bè = bè **đảng** **Thù** hằn (thù hận) = hằn **thù** (hận thù)

5. Những từ *kép Hán Việt-Việt* đồng nghĩa có trong *Ngũ thiên tự* và *Annamite-Français* của Génibrel

Giải (giới) ranh **Tạo** dựng **Tiếp** nối

6. Những từ *kép Hán Việt-Việt* đồng nghĩa có trong *Thiên tự văn giải âm* (Nhất thiên tự) và *Đại Nam quốc âm tự vị* của Huỳnh Tịnh Paulus Của

Ấu thơ = thơ **ấu** **Thối** (thoái) lui

7. Những từ *kép Hán Việt-Việt* đồng nghĩa có trong *Thiên tự văn giải âm* (Nhất thiên tự) và *Annamite-Français* của Génibrel⁽⁴⁾

Huyền nhiệm

E. Thời kỳ từ thế kỷ XX đến nay

Sau đây là những từ *kép Hán Việt-Việt* đồng nghĩa đã có mặt trong *Tam thiên tự*, *Ngũ thiên tự*, *Thiên tự văn* nhưng sau khi khảo sát các văn bản chữ Nôm, Quốc ngữ từ cuối thế kỷ XIX trở về trước, lại không hề thấy hiện diện,⁽⁵⁾ ngược lại chúng đã xuất hiện từ đầu thế kỷ XX cho đến nay.⁽⁶⁾

1. Trong *Tam thiên tự*

Nịnh hót (*Việt Nam phong tục* 1913-1914) [58] (*VNPT* 1913-1914)

Vị ngôi = ngôi **vị** (*Báo Thân chung* 1929) [59]

Bồi đắp (*Tự điển Việt-Hoa-Pháp* 1937) [17] (*TĐVHP* 1937)

Băng giá (*TĐVHP* 1937)

Cứu xét (cứu sát) (*TĐVHP* 1937)

Mộ mển = mển **mộ** (*TĐVHP* 1937)

Bái lạy (*Việt Nam văn hóa sử cương* 1938) [9] (*VNVHSC* 1938)

Ám mờ = mờ **ám** (*VNVHSC* 1938)

Vị mùi = mùi **vị** (*Chí Phèo* 1941) [33]

Cấp bạc (bạc) (*Tự điển Việt-Pháp* 1950) [11] (*TĐVP* 1950)

Phòng ngừa (phòng ngự) (*TĐVP* 1950)

Thâm sâu (*Từ điển Việt Nam* 1958) [62] (*TĐVN* 1958)

Tuyển chọn (*TĐVN* 1958)

Chiếu soi (*Tăng Triệu và tánh không học Đông phương* 1973) [67]

Khởi dậy (*Phép lạ của sự tỉnh thức* 1975) [53]

Tu sửa (*Từ điển tiếng Việt* 1977) [68] (*TĐTV* 1977)
Đạc đo = **đo đạc** (*TĐTV* 1977)
Nghinh (nghênh) **rước** (*Tây Dương Gia Tô bí lục* 1981) [35]
Cổ xưa (*Cổ sơ*) (*Từ điển tiếng Việt* 1990) [19] (*TĐTV* 1990)
Ẩn giấu (*TĐTV* 1990)
Ký gửi (*TĐTV* 1990)
Khi dễ (*TĐTV* 1990)
Hùng mạnh (*TĐTV* 1990)
Huyết máu = **máu huyết** (*TĐTV* 1990)
Tẩy rửa (*Bản dịch Đại Việt sử ký toàn thư* 1985-1993) [69]
Song đôi (*Núi đôi* 1990) [72]
Tĩnh lặng (*Nhà tỷ phú bất hạnh* 1996) [18]
Di dời (*Báo Sài Gòn giải phóng* 1996) [6]
Hoán đổi (*Thời báo kinh tế Việt Nam* 1997) [6]
Triệu vời (*Lược khảo Huỳnh đình kinh* 2003) [28]
Cương cứng (*Tự điển Việt Anh* 2003) [5] (*TĐVA* 2003)
Ấn in = **in ấn** (*Báo Tuổi trẻ* 2003) [1]
Khai mở (*Lưới trời ai dệt?* 2004) [49]
Manh mống (*Diễn đàn lịch sử Việt Nam* 2009) [55]

2. Trong Ngũ thiên tự

Sự việc (*VNPT* 1913-1914)
Thấu rõ (*Vietnamese-English Dictionary* 1966) (*V-E D* 1966) [38]
Vụ việc (*Báo Công an Nhân dân* 1992) [6]
Húy kiêng = **kiêng húy** (*Nghiên cứu chữ húy Việt Nam qua các triều đại* 1996) [34]
Não óc = **óc não** (*Vạn vật đồng nhất thể* 2002) [52]
Hiến dâng (*TĐVA* 2003)
 3. Trong *Thiên tự văn giải âm* (*Nhất thiên tự*)
Văn vẻ (*Việt Nam tự điển* 1931) [22]
Nghinh (nghênh) **đón** (*V-E D* 1966)
Chỉnh sửa (*Báo Giáo dục và Thời đại* 1996) [6]
Tống theo (*Ba người khác* 2006) [64]

II. Nhận định chung về từ kép Hán Việt-Việt đồng nghĩa

Qua những khảo sát và dẫn chứng từ các văn bản chữ viết (Nôm, Quốc ngữ) và truyền khẩu theo từng thời kỳ lịch sử liên quan đến từ kép Hán Việt-Việt đồng nghĩa, có khả năng chúng tôi đã tìm ra được nguyên nhân về sự phát sinh, tồn tại và phát triển của từ loại đặc biệt này: Khởi đầu từ lịch sử dân tộc Việt Nam cổ đại với triều đại nhà Đinh (*Đại Việt sử ký toàn thư* đã đặt nhà Đinh mở đầu Bản kỷ) [69] đã thống nhất đất nước, giành lại độc lập sau 1.000 năm lệ thuộc Trung Hoa về mọi mặt, dẫn đến sự hưng thịnh của triều đại Lý-Trần cũng chính là thời điểm của sự hình

thành và ổn định âm đọc Hán-Việt của chữ Hán (khoảng Đường-Tống) [10, 30, 44]. *Sự truyền dạy chữ Hán trong giai đoạn này không còn nói và đọc theo âm Trường An (Bắc Kinh) của Trung Hoa nữa. Các nhà Nho, thầy đồ Việt xưa đã giảng dạy chữ Hán với âm đọc Hán-Việt và giải thích chữ Hán bằng Quốc âm (tiếng Việt) cho người học chữ Hán thông qua truyền miệng những tự vựng kiểu Hán-Việt, có thể lúc đầu để giúp học trò dễ nhớ dễ học, các thầy đồ đã sử dụng văn vần như kiểu đồng dao phổ biến ở lớp học và trong dân gian rồi từ khi chữ Nôm xuất hiện và phát triển mới bắt đầu xuất hiện những sách học song ngữ Hán-Nôm như Tam thiên tự giải âm, Ngũ thiên tự, Thiên tự văn giải âm... Sau khi người học chữ Hán đã học thuộc lòng, qua giao tiếp khi nói hay viết đã tự nhiên một cách vô thức du nhập nguyên mẫu song ngữ Hán-Việt hay Hán-Nôm từ các bài học từ vựng, đồng dao, sách học chữ Hán giải âm bằng văn vần vào trong tiếng Việt theo từng thời kỳ lịch sử. Mục đích chính là nhằm xác định, bổ sung thêm ý nghĩa cho người nghe, đọc dễ hiểu (với người biết và không biết chữ Hán) cộng hưởng với quy luật phát triển ngữ âm ngày càng hướng về song tiết, đa âm tiết và nhu cầu nội tại thuộc tâm lý: thuận tai, dễ nhớ và kể cả thói quen khoe chữ, sành dùng chữ Hán. Nếu như ở các thời kỳ trước khi chữ Nôm hình thành vào thời Trần (theo lưu truyền và chứng cứ văn tự sớm nhất còn lại) chúng ta không có gì chắc chắn để chứng minh những từ kép Hán Việt-Việt đồng nghĩa đã ra đời vào thời kỳ này do quá trình học chữ Hán ngoài sự đoán định dựa vào truyền khẩu (như qua đồng dao) ra thì sau khi chữ Nôm phát triển và đặc biệt là kể từ khi các sách học chữ Hán như Tam thiên tự xuất hiện sau đó là Ngũ thiên tự, Thiên tự văn... đã là những chứng cứ rất quan trọng để chứng minh một cách xác đáng: Vào thời kỳ xuất hiện Tam thiên tự, có một số dạng song ngữ Hán-Nôm của Tam thiên tự trùng hợp với những từ kép Hán Việt-Việt đồng nghĩa nhưng không thấy có trong các văn bản chữ Nôm, chữ Quốc ngữ trước và trong tự vị Anamitico-Latinum (1772-1773) của P. Béhaine mà lại thấy xuất hiện trong Đại Nam quốc âm tự vị (1895-1896) của Huỳnh Tịnh Paulus Của và tự điển Annamite-Français của J.F.M Génibrel (1898). Ngay ở thời hiện tại, số lượng khá nhiều các dạng song ngữ Hán-Nôm giống với những từ kép đồng nghĩa Hán Việt-Việt có mặt trong các sách Tam thiên tự, Ngũ thiên tự, Thiên tự văn đã không hề xuất hiện trước khi chúng ra đời và cả trong thế kỷ XVIII đến thế kỷ XIX nhưng lại hiện diện trong thế kỷ XX và hiện nay, chẳng hạn như những từ kép: duyệt xem, ẩn giấu, di dời, vụ việc, in ấn, kiêng húy, óc não... Thực trạng này gắn liền với sự tái bản nhiều lần các sách trên bằng chữ Quốc ngữ, qua nhiều lần hiệu chỉnh, thay đổi, bổ sung: Tam thiên tự những năm 1915, 1959, 1969, 1999, 2008... Ngũ thiên tự những năm 1909, 1915, 1929, 1934-1935, 1939, 1940, 1997, 1999, 2004, 2007... Thiên tự văn (Nhất thiên tự) những năm 1909, 1914, 2002...*

Đối với các thành kiến khinh chê, giễu cợt kiểu từ loại này, theo quan điểm của chúng tôi như vậy là cực đoan, hẹp hòi bởi vì nếu tìm hiểu sâu rộng hơn về từ Hán-Việt, thực ra những từ Hán Việt trong phạm vi đang khảo sát, tuy có gốc tiếng Hán nhưng chỉ khi nào chúng được sử dụng trong viết văn, làm thơ bằng chữ Hán theo ngữ pháp Hán mới được gọi là *chữ Hán thuần túy* còn khi ở trong tiếng Việt, những từ Hán-Việt này đã được Việt hóa cả về âm đọc (âm Hán Việt và âm Hán Việt bị biến âm), ý nghĩa và chức năng ngữ pháp. Cho nên ở góc độ này, chúng ta vẫn có thể gọi những từ Hán-Việt tuy có gốc Hán cũng là những từ ngữ nằm trong hệ thống từ vựng tiếng Việt. Do đó, kiểu từ *kép Hán Việt-Việt đồng nghĩa* xét đến cùng cũng có vai trò tương đương với loại từ *ghép Việt-Việt đồng nghĩa*.

Từ kép Hán Việt-Việt đồng nghĩa, dù được khen hay chê nhưng không ai có thể phủ nhận được một sự thật: Từ xưa đến nay nhân dân ta đã sử dụng loại từ đặc biệt này và qua chứng cứ văn tự chỉ còn lại từ nhà Trần ta có thể tạm xác định sớm nhất vào khoảng từ thế kỷ XIII cho đến ngày nay, những từ kép này đã được “nhập thể” vào tiếng nói hằng ngày lẫn trong ca dao và thơ văn chữ Nôm, chữ Quốc ngữ, làm phong phú thêm tiếng Việt và tạo nên một bản sắc, một nét riêng của ngôn ngữ dân tộc Việt Nam.

N V T

CHÚ THÍCH

- (1) Các nhà phiên Nôm vẫn đọc là **sum** hợp nhưng như vậy là không đúng vì thời Hồng Đức chữ Hán **sâm** không thể là chữ huy của Trịnh Sâm để đọc biến âm là **sum** được.
- (2) Trong *Tam thiên tự* có một số dạng song ngữ Hán-Nôm bị trùng với các từ kép Hán Việt-Việt đồng nghĩa đã xuất hiện khoảng thời Trần đến thế kỷ XVII nên chúng tôi sẽ không dùng để khảo sát ở thời kỳ này (thế kỷ XVIII cho đến cuối thế kỷ XIX).
- (3) Trong *Ngũ thiên tự* có một số dạng song ngữ Hán-Nôm bị trùng với những từ kép Hán Việt-Việt đồng nghĩa đã có trong thời kỳ từ thời Trần đến tự vị của P. Béhaine nên chúng tôi sẽ không dùng để khảo sát ở thời kỳ này (thế kỷ XIX).
- (4) Trong *Thiên tự văn giải âm (Nhất thiên tự)* có khá nhiều dạng song ngữ Hán-Nôm bị trùng với những từ kép Hán Việt-Việt đồng nghĩa đã có trong khoảng thời kỳ từ thời Trần đến tự vị của P. Béhaine nên chúng tôi sẽ không dùng để khảo sát ở thời kỳ này (thế kỷ XIX).
- (5) Chúng tôi đã thử xem trong *Tự điển chữ Nôm*, Nguyễn Quang Hồng (chủ biên), Nxb Giáo dục, Hà Nội, 2006 và *Tự điển chữ Nôm trích dẫn* do Viện Việt học ấn hành năm 2009, nhưng đã không tìm ra. (Nhân đây xin chân thành cảm ơn anh Nguyễn Doãn Vượng, đồng tác giả *Tự điển chữ Nôm trích dẫn* đã có hảo ý tặng sách cũng như cùng với anh Lân ở Viện Việt học tận tình giúp tài liệu *Nhất thiên tự*).
- (6) Những thời điểm xuất hiện của các từ kép Hán Việt-Việt đồng nghĩa được dẫn ra từ các sách báo tham khảo (kể cả trên các website) trên chỉ tương đối vì chúng tôi chưa đủ điều kiện thu thập, khảo sát toàn bộ các tài liệu trong thế kỷ XX, nên có thể có một số từ kép có khả năng xuất hiện sớm hơn thời điểm tìm thấy.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Bối cảnh thành lập và giải thể công ty (Mục Dịch vụ Du lịch), *Tuổi trẻ online*, thứ năm 25/9/2003 (tuoitre.vn).
2. “Bốn vấn đề văn bản học của *Hoa tiên*”, Sài Phi Thư Trang, tạp chí *Hán Nôm* số 1(10), năm 1991.

3. “Về cuốn Tam thiên tự do Ngô Thì Nhậm soạn”, Hoàng Hồng Cẩm, tạp chí *Hán Nôm* số 1(80), 2007.
4. Alexandre de Rhodes (1651), *Dictionarivm Annnamiticvm Lvsitanvm et Latinvm*, bản dịch tiếng Việt của Thanh Lăng, Hoàng Xuân Việt, Đỗ Quang Chính, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội, 1991.
5. Bùi Phụng, *Từ điển Việt-Anh*, Nxb Thế giới, 2003.
6. Chu Bích Thu (chủ biên), *Từ điển từ mới tiếng Việt*, Nxb Phương Đông, 2008.
7. Đàm Trung Pháp, (Điểm sách) “Vietnamese/Tiếng Việt không son phấn”, nguồn <http://www.viethoc.com/Ti-Liu/bien-khao/dhiem-sach/vietnamesetiengvietkhongsonphan>
8. Đào Duy Anh, *Giản yếu Hán Việt từ điển*, Nxb Tiếng dân, Huế, 1932, (songhuong.com.vn).
9. Đào Duy Anh, *Việt Nam văn hóa sử cương*, Quan hải tùng thư xuất bản, Huế, 1938. Xuất bản Bốn phương, Viện Giáo khoa - Hiền Tân Biên tái bản, Sài Gòn, 1951.
10. Đào Duy Anh, *Chữ Nôm: Nguồn gốc-Cấu tạo-Diễn biến*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội, 1975.
11. Đào Văn Tập, *Tự điển Việt-Pháp*, Nhà sách Vĩnh hảo, Sài Gòn, 1950.
12. Gia Khánh, Bùi Duy Tân, Hồ Như Sơn, *Thơ văn Nguyễn Bỉnh Khiêm*, Nxb Văn học, Hà Nội, 1983.
13. Đỗ Quang Chính, *Lịch sử chữ Quốc ngữ 1620-1659*, Tủ sách Ra khơi xuất bản, Sài Gòn, 1972.
14. Đỗ Thông Minh, *Chữ ghép âm Hán Việt & Nôm (chữ Nôm dạng Gothic, chữ Hán-Việt dạng Time)*, nguồn: <http://www.phiem-dam.com/1chuhan100.pdf>
15. Đoàn Trung Còn (biên soạn), *Ngũ thiên tự*, Nxb Thanh niên, tái bản 1999.
16. Đoàn Trung Còn (biên soạn), *Tam thiên tự*, nguồn: sachxua.net
17. Gustave Hue, *Tự điển Việt-Hoa-Pháp*, 1937, (Tái bản theo bản in Imprimerie Trung hòa 1937), Nhà sách Khai trí, Sài Gòn, 1971.
18. Hoàng Hữu Các, *Nhà tử phú bất hạnh*, Nxb Lao động, 1996.
19. Hoàng Phê (chủ biên), *Từ điển tiếng Việt*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội, 1990.
20. Hoàng Thị Hồng Gấm (phiên âm và chú thích), *Nguyễn Thế Nghi - Tân biên truyền kỳ mạn lục - Tác phẩm Nôm thế kỷ XVI*, Nxb Văn hóa Dân tộc, Hà Nội, 2000.
21. Hoàng Xuân Hãn, *La Sơn Yên Hồ Hoàng Xuân Hãn*, tập III, Nxb Giáo dục, Hà Nội, 1998.
22. Hội Khai trí Tiến đức, *Việt Nam tự điển*, Hà Nội, 1931, Mặc lâm tái bản, 1968.
23. “Hỏi về giá trị của cuốn *Ngũ thiên tự*”, Diễn đàn Viện Việt học, Hán Việt, (viethoc.com).
24. Hồng Nhuệ, Nguyễn Khắc Xuyên (dịch và giới thiệu), *Tự vị Annam - Latinh (1772-1773)*, Nxb Thành phố Hồ Chí Minh, 1999.
25. Huỳnh Tịnh Paulus Của, *Đại Nam quốc âm tự vị*, Tom I-II, Sài Gòn, 1895-1896, Nxb Trẻ, tái bản 1998.
26. J.F.M Génibrel, *Dictionnaire Annamite - Français*, Deuxième édition, Tân Định, Saigon, 1898, nguồn sách phổ biến từ books.google.com
27. Kiều Thu Hoạch, *Lý Văn Phức, Ngọc Kiều Lê tân truyện*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội, 1976.
28. Lê Anh Minh, *Lược khảo Huỳnh đình kinh*, Nxb Văn hóa-Thông tin, 2003.
29. Lê Văn Đặng (biên tập), *Nhứt thiên tự (Hán-Nôm-Quốc ngữ)*, Ban Tu thư Việt học xuất bản, 2002.
30. Lê Văn Quán, *Nghiên cứu về chữ Nôm*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội, 1981.
31. Lê Xuân Mậu, “Chuyện lai ghép từ Hán-Nôm”, tạp chí *Tài hoa trẻ*, nguồn: <http://www.cinet.gov.vn/Vanhoc/Vanhoc/vh-vietnam/tungu/hannom.htm>
32. Mai Ngọc Chừ, Vũ Đức Nghiệu, Hoàng Trọng Phiến, *Cơ sở ngôn ngữ học và tiếng Việt*, Nxb Giáo dục, Hà Nội, 1997, trang 142-152. Nguồn: <http://ngonngu.net/index.php?p=207>
33. Nam Cao, *Chí Phèo* (1941), *Tuyển tập Nam Cao*, tập 1, Nxb Văn học, Hà Nội, 1997.
34. Ngô Đức Thọ, *Nghiên cứu chữ huy Việt Nam qua các triều đại*, Viện Nghiên cứu Hán Nôm và EFEO, Nxb Văn hóa, 1997.

35. Ngô Đức Thọ (dịch và giới thiệu), *Tây Dương Gia Tô bí lục (Ghi chép những chuyện kín của đạo Gia Tô Tây Dương)*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội, 1981.
36. Nguồn: tổng hợp về ca dao từ các website: <http://e-cadao.com>, <http://cadao.org>, <http://vnthuquan.net>, <http://www.cadaotucngu.com>.
37. Nguyễn Bình, *Ngũ thiên tự dịch Quốc ngữ*, bản khắc in năm 1909, ký hiệu R.1554 (Nomfoundation.org).
38. Nguyễn Đình Hòa, *Vietnamese-English dictionary*, Charles E. Tuttle Co.: Publishers. Rutland, Vermont & Tokyo, Japan, 1966.
39. Nguyễn Hữu Vinh, Đặng Thế Kiệt, Nguyễn Doãn Vượng, Lê Văn Đặng, Nguyễn Văn Sâm, Nguyễn Ngọc Bích, Trần Uyên Thị, *Tự điển chữ Nôm trích dẫn*, Viện Việt học ấn hành, 2009.
40. Nguyễn Khuê, *Những vấn đề cơ bản của chữ Nôm*, Nxb TP Hồ Chí Minh, 1999.
41. Nguyễn Ngọc San, *Tìm hiểu tiếng Việt lịch sử*, Nxb Đại học Sư phạm (tái bản), 2003.
42. Nguyễn Quang Hồng (chủ biên), *Tự điển chữ Nôm*, Nxb Giáo dục, Hà Nội, 2006.
43. Nguyễn Tài Cẩn, *Ngữ pháp tiếng Việt: Tiếng - Từ ghép - Đoán ngữ*, Nxb ĐH&THCN, Hà Nội, 1981.
44. Nguyễn Tài Cẩn, *Nguồn gốc và quá trình hình thành cách đọc Hán Việt*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội, 1979.
45. Nguyễn Thế, Phan Anh Dũng, *Chinh phụ ngâm Hán Nôm hợp tuyển*, Nxb Thuận Hóa, Huế, 2000.
46. Huỳnh Thị Hồng Hạnh, "Cấu trúc ngữ nghĩa của vị từ có yếu tố sau biểu thị mức độ cao trong tiếng Việt", nguồn: <http://www.khoavanhoc-ngonngu.edu.vn>.
47. Nguyễn Thị Trung Thành, "Nhận xét về những từ ghép song tiết đẳng lập chỉ trạng thái tình cảm con người", tạp chí *Ngôn ngữ*, số 15, 2001, nguồn: <http://www.vienngonnguhoc.gov.vn/?act=Science&do=Detail&nid=111>.
48. Nguyễn Thúy Loan, Đặng Diệu Trang, Nguyễn Huy Hồng, Trần Hoàng, *Đồng dao và trò chơi trẻ em người Việt*, Nxb Văn hóa-Thông tin, Hà Nội, 1997.
49. Nguyễn Tường Bách, *Lưới trời ai dệt?*, Tiểu luận về khoa học và triết học, Nxb Trẻ, TP Hồ Chí Minh, 2004.
50. Nguyễn Văn Tố, "Le Hoa tiên de Nguyễn Huy Tự" trong *Bulletin de la Société d'enseignement Mutuel du Tonkin*, Tom XVI, No 3-4, 1936, Tân dân, 1937, nguồn tài liệu phổ biến của Thư viện Quốc gia Việt Nam <http://dlib.nlv.gov.vn>
51. Nguyễn Văn Xuân, *Chinh phụ ngâm diễn âm tân khúc của Phan Huy Ích*, Nxb Văn nghệ TP Hồ Chí Minh, tái bản, 2002.
52. Nguyễn Văn Thọ, *Vạn vật đồng nhất thể*, Nxb Nhân tử văn, 2002, nguồn: <http://nhantu.net/TrietHoc/VVDNT/VVDNTphilo.htm>.
53. Nhất Hạnh, *Phép lạ của sự tĩnh thức*, Nxb An Tiêm, 1976, nguồn: thuvienhoasen.org.
54. Nhữ Thành (dịch), *Sử ký Tư Mã Thiên*, Nxb Văn học, 1988.
55. "Nhức nhối về vấn đề chủ nghĩa xét lại giáo điều", Diễn đàn lịch sử, nguồn: http://lichsvn.info/_forum/showthread.php?t=8376
56. P.J. Pigneaux, *Dictionarium Anamitico - Latinum*, (bản thảo viết tay) (1772-1773). Nguồn: bản pdf của NNT trong Diễn đàn Viện Việt học (viethoc.com).
57. Phạm Trọng Điềm, Bùi Văn Nguyên, *Hồng Đức quốc âm thi tập*, (in lần thứ hai có sửa chữa), Nxb Văn học, Hà Nội, 1982.
58. Phan Kế Bính, *Việt Nam phong tục* [trích trong *Đông Dương tạp chí* từ số 24 đến 49 (1913-1914)], Phong trào Văn hóa xuất bản, Sài Gòn, 1972.
59. Phan Khôi, *Thần chung*, 1929, Văn thư lưu trữ mở, nguồn: vi.wikisource.org.
60. *Tam thiên tự giải âm* (ký hiệu R.468), Phú Văn Đường tàng bản, khắc in năm Tân Mão, 1831, (Nomfoundation.org).

61. *Tam thiên tự giải dịch quốc ngữ* (ký hiệu R.1667), Liễu Văn Đường tàng bản, khắc in năm 1915, (Nomfoundation.org).
62. Thanh Nghị, *Từ điển Việt Nam*, Nxb Thời thế, 1958, nguồn sách phổ biến từ: songhuong.com.vn.
63. Thiều Chửu, *Hán Việt tự điển*, Đuốc tuệ, Hà Nội, 1942.
64. Tô Hoài, *Ba người khác*, Nxb Đà Nẵng, 2006.
65. Trần Đức Viên, *Nông thôn miền núi - Những nghiên cứu hướng tới phát triển lâu bền*, Nxb Nông nghiệp, 2001.
66. Trọng Toàn, *Hương hoa đất nước*, Nxb Trẻ, 1999.
67. Tuệ Hạnh (dịch), *Tăng Triệu và tánh không học Đông phương*, 1973, nguồn: thuvienhoasen.org.
68. Văn Tân (chủ biên), *Từ điển tiếng Việt*, Nxb Khoa học xã hội, in lần thứ 2, Hà Nội, 1977
69. Viện Khoa học xã hội 1985-1993 (dịch), *Đại Việt sử ký toàn thư*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội, 1993.
70. Viện Sử học (dịch và phiên âm), *Nguyễn Trãi toàn tập*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội, 1976.
71. VietVanBook, *Từ điển tiếng Việt*, Nxb Từ điển Bách khoa, 2010.
72. Vũ Cao, *Núi Đồi*, Nxb Hà Nội, 1990.
73. Xuân Lan (biên soạn), *Thiên tự (văn) giải âm (Nhất thiên tự)*, nhà in Văn minh tái bản lần thứ hai, Hải Phòng, Hà Nội, 1914 (sachxua.net).

TÓM TẮT

Từ kép Hán Việt-Việt đồng nghĩa là một kiểu từ rất đặc biệt trong tiếng Việt. Chúng là sự kết hợp của hai từ có nguồn gốc khác nhau, một là từ gốc Hán (đọc theo âm Hán-Việt) và một là từ (gốc) Việt nhưng về nghĩa chúng lại giống nhau hoặc gần giống nhau.

Qua việc khảo sát và dẫn chứng từ nhiều nguồn tài liệu ở các thời kỳ khác nhau, tác giả bài viết cho rằng, *từ kép Hán Việt-Việt đồng nghĩa* xuất hiện vào khoảng thế kỷ XIII, gắn liền với quá trình ổn định âm đọc Hán-Việt của chữ Hán cùng sự ra đời và phát triển của chữ Nôm. Đặc biệt, loại từ kép này xuất hiện khá nhiều sau sự ra đời của các loại sách học chữ Hán và chữ Nôm diễn âm bằng văn vần vào nửa cuối thế kỷ XVIII trở đi. Điều này chứng tỏ *từ kép Hán Việt-Việt đồng nghĩa* được người Việt tạo ra trước hết để phục vụ cho việc học chữ Hán và chữ Nôm dễ dàng và thuận tiện hơn. Loại từ kép này cũng phù hợp với quy luật phát triển ngữ âm của tiếng Việt, làm tăng thêm sức diễn đạt, thuận tai, dễ nhớ... nên đã được phát triển ngày càng phong phú, tạo nên một nét riêng của ngôn ngữ dân tộc Việt Nam.

ABSTRACT

THE ORIGIN OF SYNONYMOUS SINO VIETNAMESE-VIETNAMESE COMPOUND WORDS

Synonymous Sino Vietnamese-Vietnamese compound words are very special type of words in Vietnamese language. They are the combination of two words of quite different origin, one originates from Chinese language (Sino Vietnamese pronunciation), the other originates from Vietnamese language, but they mean the same or very similar.

Through survey and evidence from various sources of documents in different periods, the author suggests that synonymous Sino Vietnamese-Vietnamese compound words dual Sino Vietnamese-Vietnamese synonymous appeared by the thirteenth century, associated with the stable process of Sino-Vietnamese pronunciation of Chinese language and the birth and development of the “Nôm” language. Especially, this type of compound word appeared pretty much after the birth of the textbooks of Chinese and “Nôm” language written in verse from the second half of the eighteenth century onwards. This proves that synonymous Sino Vietnamese-Vietnamese compound words were invented by Vietnamese people to make it easier and more convenient for learning Chinese language and “Nôm” language. This type of compound words is also in accordance with the rule of the development of Vietnamese phonetics, increases the ways of expressing feelings; in addition, it is palatable and easy to remember... so it has been developed increasingly, creating a characteristic of Vietnamese language.